

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-31
7. PHỤ LỤC	32-35

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 1. Thông tin chung về công ty:

**Thành lập:** Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp ). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 22/06/2010.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

### Hoạt động chính của Công ty:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ương trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê-tông, các cấu kiện bằng bê-tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

**Mã chứng khoán niêm yết:** FPC

**Trụ sở chính:** Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

### Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông LEE CHUNG YI	Chủ tịch
Ông LIN YEN CHIANG	Thành viên
Ông CHUANG HUEI JEN	Thành viên
Ông LEE HSIEN PIN	Thành viên
Ông DEE FU SON	Thành viên

### Ban Kiểm soát

Ông YEH LI CHUAN	Trưởng ban
Ông BAIR SHWU JENG	Thành viên
Ông LEE YU YU	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông LAI JIE DAR	Tổng Giám Đốc (từ ngày 02/10/2009 đến ngày 30/04/2010)
Ông LEE HSIEN PIN	Tổng Giám Đốc (từ ngày 01/05/2010)
Ông HOÀNG SÁNG TẠO	Kế toán trưởng (từ ngày 12/06/2009 đến ngày 19/08/2010)
Bà NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	Kế toán trưởng (từ ngày 20/08/2010)

#### 4. Các thông tin khác

#### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

#### 6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 17 tháng 05 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



LEE CHUNG YI

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1210846/AISC-DN2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**  
**Công ty Cổ phần Full Power**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Phạm Thị Thanh Mai**

Số chứng chỉ KTV: 1044/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 17 tháng 05 năm 2011



**Phạm Văn Vinh**

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>389.293.265.413</b>	<b>458.543.055.594</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>6.376.292.061</b>	<b>18.017.887.858</b>
1. Tiền	111		2.476.292.061	18.017.887.858
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.900.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>219.716.828.481</b>	<b>263.017.039.680</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		24.063.665.036	92.193.064.477
2. Trả trước cho người bán	132		39.477.924.166	80.199.589.709
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>V.03</b>	241.146.105.551	140.548.490.398
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(84.970.866.272)	(49.924.104.904)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>135.089.540.759</b>	<b>146.954.106.796</b>
1. Hàng tồn kho	141		291.029.034.747	284.841.731.595
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(155.939.493.988)	(137.887.624.799)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.110.604.112</b>	<b>30.554.021.260</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.594.327.603	11.639.133.304
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.05</b>	2.208.825.008	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.05</b>	15.307.451.501	18.914.887.956

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>371.220.871.095</b>	<b>455.852.602.607</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.824.404.520</b>	<b>65.810.441.868</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1.824.404.520	65.810.441.868
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.485.661.284</b>	<b>63.346.871.777</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.174.252.496	51.301.152.138
- Nguyên giá	222		74.091.655.552	101.100.426.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.917.403.056)	(49.799.273.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11.311.408.788	12.045.719.639
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>309.018.599.000</b>	<b>308.605.575.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.868.375.000	17.868.375.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	289.122.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		327.807.200.000	1.615.200.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(36.656.976.000)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.892.206.291</b>	<b>18.089.713.962</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.892.206.291	18.089.713.962
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>760.514.136.508</b>	<b>914.395.658.201</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>313.573.130.640</b>	<b>359.793.348.407</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>313.573.130.640</b>	<b>359.793.348.407</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	86.140.600.000	119.631.550.000
2. Phải trả cho người bán	312		48.028.296.297	52.376.968.370
3. Người mua trả tiền trước	313		75.159.720.928	31.027.726.073
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.598.625.352	12.600.853.337
5. Phải trả người lao động	315		-	3.909.279.233
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.112.290.314	32.333.795.873
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		164.827.580	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	91.503.145.414	107.047.550.766
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		865.624.755	865.624.755
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>446.941.005.868</b>	<b>554.602.309.794</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>446.941.005.868</b>	<b>554.602.309.794</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329.999.910.000	329.999.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550.000.000.000	550.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5.159.153.161)	(651.841.980)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.512.227.222	2.512.227.222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.097.330.938	5.097.330.938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(435.509.309.131)	(332.355.316.386)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>760.514.136.508</b>	<b>914.395.658.201</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc  
**CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 FULL POWER**  
 LEE HSIEN PIN



Lee Hsien Pin

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	69.585.402.441	207.329.569.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	6.007.450	4.541.524.737
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	69.579.394.991	202.788.044.913
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	70.992.153.053	353.256.885.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1.412.758.062)	(150.468.840.829)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7.313.588.339	2.421.065.403
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	46.570.074.571	10.410.416.689
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.874.780.183	9.287.332.906
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		87.213.799.648	100.510.791.426
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(127.883.043.942)	(258.968.983.541)
11. Thu nhập khác	31	VI.31	38.555.008.368	57.291.831.415
12. Chi phí khác	32	VI.32	32.145.390.519	70.333.251.540
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.409.617.849	(13.041.420.125)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(121.473.426.093)	(272.010.403.666)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	1.401.155.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(121.473.426.093)	(273.411.559.020)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2011



Tổng Giám đốc

Lee Hsien Pin

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(121.473.426.093)	(272.010.403.666)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.669.877.336	12.229.028.031
- Các khoản dự phòng	03		112.547.440.175	187.811.729.703
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.226.074.426	(23.453.832.978)
- Chi phí Lãi vay	06		9.874.780.183	9.287.332.906
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>12.844.746.027</b>	<b>(86.136.146.004)</b>
3. vốn lưu động				
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		21.129.421.119	83.200.083.588
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(6.187.303.152)	(8.176.342.800)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19.279.459.108)	(40.733.867.961)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3.197.507.671	26.327.803.775
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(3.340.155.494)	(7.852.429.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.401.155.354)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		40.281.050	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(46.313.705)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>6.957.569.054</b>	<b>(33.370.898.402)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.113.281.246)	(4.959.837.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		11.660.939.404	50.398.356.805
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(36.330.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.670.000.000	14.905.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	2.105.881.818
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		181.438.172	81.982.543
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>19.399.096.330</b>	<b>26.201.383.283</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.288.691.482	180.035.459.620
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54.288.691.482)	(161.827.053.227)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(38.000.000.000)</b>	<b>18.208.406.393</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(11.643.334.616)</b>	<b>11.038.891.274</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>18.017.887.858</b>	<b>6.978.996.584</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.738.819	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>6.376.292.061</b>	<b>18.017.887.858</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2011



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. **Thành lập:** Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp ). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 22/06/2010.

2. **Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.**

3. **Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.**

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê- tông, các cấu kiện bằng bê - tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm 2010, do ảnh hưởng chung về tình hình giảm sút trong lĩnh vực đầu tư bất động sản ở Việt Nam nên công ty thu hẹp các hoạt động sản xuất kinh doanh chính, chủ yếu tập trung củng cố bộ máy điều hành quản lý của công ty nhằm giúp công ty vượt qua giai đoạn khó khăn trong hai năm qua.

6. **Tổng số nhân viên đến cuối năm: 82 người.**

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	20 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 07 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay, góp vốn vào các dự án... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

### Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, giàn giáo và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng hoặc theo thời gian hữu dụng.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư) và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ngắn hạn vào cuối năm tài chính.

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:**

**1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

**2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2010	01/01/2010
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Tiền	2.476.292.061	18.017.887.858
Tiền mặt	65.561.778	62.176.255
Tiền gửi ngân hàng	2.410.730.283	17.955.711.603
Các khoản tương đương tiền	3.900.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.900.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.376.292.061</b>	<b>18.017.887.858</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Phải thu khác (*)	241.146.105.551	140.548.490.398
<b>Cộng</b>	<b>241.146.105.551</b>	<b>140.548.490.398</b>
<i>(*): Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01.</i>		
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Nguyên liệu, vật liệu	15.750.838.841	22.087.072.967
Chi phí SX, KD dở dang (*)	275.278.195.906	262.754.658.628
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>291.029.034.747</b>	<b>284.841.731.595</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(155.939.493.988)	(137.887.624.799)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>135.089.540.759</b>	<b>146.954.106.796</b>
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	1.040.625.431	-
<i>(*): Chi tiết các công trình dở dang và giá trị dự phòng các công trình được trình bày tại phụ lục số 02.</i>		
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2.208.825.008	-
Thuế TNDN nộp thừa	2.200.508.431	-
Thuế TNDN nhà thầu nộp thừa	8.316.577	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>15.307.451.501</b>	<b>18.914.887.956</b>
Tạm ứng	13.844.680.896	17.458.150.006
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.428.485.655	1.422.453.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	34.284.950	34.284.950
<b>Cộng</b>	<b>17.516.276.509</b>	<b>18.914.887.956</b>
<b>7. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.824.404.520	1.824.404.520
Phải thu dài hạn khác	-	63.986.037.348
<b>Cộng</b>	<b>1.824.404.520</b>	<b>65.810.441.868</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	20.769.633.479	43.849.088.649	15.930.061.712	10.485.698.674	10.065.943.611	101.100.426.125
Mua trong năm		17.396.145		29.211.364	1.577.684.311	46.607.509
ĐT XDCB h.thành						1.577.684.311
Thanh lý, nhượng bán		(13.796.484.592)	(10.295.111.667)	(3.362.827.696)	(1.178.638.438)	(28.633.062.393)
Số dư cuối năm	20.769.633.479	30.070.000.202	5.634.950.045	7.152.082.342	10.464.989.484	74.091.655.552
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7.282.731.489	19.208.806.328	12.455.724.704	8.125.830.268	2.726.181.198	49.799.273.987
Khấu hao trong năm	723.002.683	4.907.762.583	897.522.704	1.031.637.306	1.109.952.060	8.669.877.336
Thanh lý, nhượng bán		(6.590.460.577)	(8.321.801.350)	(3.226.072.180)	(413.414.160)	(18.551.748.267)
Số dư cuối năm	8.005.734.172	17.526.108.334	5.031.446.058	5.931.395.394	3.422.719.098	39.917.403.056
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	13.486.901.990	24.640.282.321	3.474.337.008	2.359.868.406	7.339.762.413	51.301.152.138
Số dư cuối năm	12.763.899.307	12.543.891.868	603.503.987	1.220.686.948	7.042.270.386	34.174.252.496

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.817.850.805 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Mua sắm tài sản trụ sở Full Power	-	856.175.221
+ Chi phí xây dựng xưởng khung kèo Nhơn Trạch	-	54.005.368
+ Chi phí xây dựng xưởng khung kèo 3	-	97.785.819
+ Chi phí xây dựng nhà máy đá Nhơn Trạch	-	40.309.090
+ Chi phí xây dựng trụ sở chính Full Power	-	721.509.090
+ Chi phí xây dựng CN Đồng Nai	3.731.634.951	3.731.634.951
+ Chi phí bồi thường đất ở Bắc Ninh	6.513.100.100	6.513.100.100
+ Chi phí sửa chữa trụ sở mới Full Power	1.066.673.737	-
+ Công trình khác	-	31.200.000
<b>Cộng</b>	<b>11.311.408.788</b>	<b>12.045.719.639</b>

## 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		17.868.375.000		17.868.375.000
Cty TNHH Lập Đức		1.697.535.000		1.697.535.000
Cty TNHH Kiều An		1.690.710.000		1.690.710.000
Cty TNHH Kiến Quốc		1.688.925.000		1.688.925.000
Cty TNHH Tường Tuấn		1.690.710.000		1.690.710.000
Cty TNHH Thanh Mộc		1.690.710.000		1.690.710.000
Cty TNHH Kiến Giai		1.685.250.000		1.685.250.000
Cty TNHH Kiến Lương		1.782.585.000		1.782.585.000
Cty TNHH Liên hiệp Quốc Tế		2.376.780.000		2.376.780.000
Cty TNHH Lập Thành		1.782.585.000		1.782.585.000
Cty TNHH Thịnh Phong		1.782.585.000		1.782.585.000
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh		-		289.122.000.000
+ Đầu tư vào dự án khu dân cư Quận 9 (*)		-		68.924.000.000
+ Đầu tư vào dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng (**)		-		12.493.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Đầu tư vào dự án khu đất Quận 12 (***)	-	207.705.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>327.807.200.000</b>	<b>1.615.200.000</b>
+ Đầu tư vào dự án khu dân cư Quận 9 (*)	68.924.000.000	-
+ Đầu tư vào dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng (**)	12.493.000.000	-
+ Đầu tư vào dự án khu đất Quận 12 (***)	207.705.000.000	-
+ Đầu tư vào dự án khu CN Đức Mỹ - Long An (****)	37.070.000.000	-
+ Đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Quốc tế TTE VN	1.615.200.000	1.615.200.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(36.656.976.000)</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>309.018.599.000</b>	<b>308.605.575.000</b>

## Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(\*): Dự án khu dân cư Quận 9 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng đến nay vẫn chưa thu được hiệu quả và Công ty đang có kế hoạch thu hồi khoản đầu tư này.

(\*\*): Dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp. Đà Nẵng là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư dự án khu cao ốc tại số 234 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(\*\*\*): Dự án khu đất Quận 12 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD KD nhà Sang Anh để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*\*\*): Dự án khu CN Đức Mỹ - Long An là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư vào Cụm công nghiệp Đức Mỹ, giai đoạn 2 tại xã Đức Hòa, Huyện Đức Hòa Long, Tỉnh Long An.

	31/12/2010	01/01/2010
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b>		
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>14.892.206.291</b>	<b>18.089.713.962</b>
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II	4.726.827.632	5.160.072.669
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Nhơn Trạch I	3.988.011.117	4.096.726.221
Phần mềm kế toán và máy vi tính	546.998.045	1.286.595.399
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.810.602	351.245.556
Chi phí sửa chữa văn phòng Pasteur	-	83.389.690
Chi phí sửa chữa văn phòng Cộng Hòa	-	172.577.291
Chi phí sửa chữa ký túc xá Full Power	-	605.066.570
Chi phí bán đồ qua vệ tinh	131.602.475	526.409.902
Chi phí xây dựng văn phòng tạm tại các CN Nhơn Trạch	5.470.956.420	5.807.630.664
<b>Cộng</b>	<b>14.892.206.291</b>	<b>18.089.713.962</b>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>86.140.600.000</b>	<b>119.631.550.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>86.140.600.000</b>	<b>119.631.550.000</b>
<p><i>Khoản vay ngắn hạn đến ngày 31/12/2010 là khoản vay Ông Lin Chen Hai (tương đương 4.550.000 USD) theo Biên bản thỏa thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng của thửa đất này do hai bên Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.</i></p>		
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng	1.001.002.169	2.485.747.173
Thuế giá trị gia tăng nhà thầu	-	651.967.810
Thuế xuất, nhập khẩu	-	14.321.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.149.080.271
Thuế thu nhập cá nhân	315.600.113	1.014.135.759
Các loại thuế khác - thuế TNDN nhà thầu	282.023.070	285.600.921
<b>Cộng</b>	<b>1.598.625.352</b>	<b>12.600.853.337</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>		
Trích trước chi phí công trình	-	28.671.133.248
Chi phí lãi vay	9.892.290.314	3.357.665.625
Phí kiểm toán	220.000.000	304.997.000
<b>Cộng</b>	<b>10.112.290.314</b>	<b>32.333.795.873</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	663.500	1.407.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Bảo hiểm xã hội	(10.022.915)	46.493.908
Bảo hiểm y tế	-	6.857.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.512.504.829	106.992.792.258
<b>Cộng</b>	<b>91.503.145.414</b>	<b>107.047.550.766</b>

*Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 03*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>329.999.910.000</b>	<b>550.000.000.000</b>		<b>2.512.227.222</b>	<b>5.097.330.938</b>	<b>(58.943.757.366)</b>	<b>828.665.710.794</b>
Lợi nhuận						(273.411.559.020)	(273.411.559.020)
Giảm khác			(651.841.980)				(651.841.980)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>329.999.910.000</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>(651.841.980)</b>	<b>2.512.227.222</b>	<b>5.097.330.938</b>	<b>(332.355.316.386)</b>	<b>554.602.309.794</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>329.999.910.000</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>(651.841.980)</b>	<b>2.512.227.222</b>	<b>5.097.330.938</b>	<b>(332.355.316.386)</b>	<b>554.602.309.794</b>
Lợi nhuận						(121.473.426.093)	(121.473.426.093)
Tăng khác						18.335.000.000	18.335.000.000
Giảm khác			(4.507.311.181)			(15.566.652)	(4.522.877.833)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>329.999.910.000</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>(5.159.153.161)</b>	<b>2.512.227.222</b>	<b>5.097.330.938</b>	<b>(435.509.309.131)</b>	<b>446.941.005.868</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100,00%	329.999.910.000	329.999.910.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>329.999.910.000</b>	<b>329.999.910.000</b>
<i>Bao gồm:</i>			
Ông Chen Li Hsun	8,34%	27.533.360.000	27.533.360.000
Ông Lin Chen Hai	18,67%	61.600.000.000	61.600.000.000
Ông Lin Yi Huang	0,01%	34.350.000	34.350.000
Ông Torng Jenn Shiaw	0,23%	769.280.000	769.280.000
Ông Yen Li Chuan	12,58%	41.500.000.000	41.500.000.000
Ông Yen Li Cheng	12,58%	41.500.000.000	41.500.000.000
Các cổ đông khác	47,59%	157.062.920.000	157.062.920.000

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329.999.910.000	329.999.910.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	329.999.910.000	329.999.910.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	329.999.910.000	329.999.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ tức**

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>		

**đ. Cổ phiếu**

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.999.991	32.999.991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.991	32.999.991
<i>Cổ phiếu thường</i>	32.999.991	32.999.991
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.991	32.999.991
<i>Cổ phiếu thường</i>	32.999.991	32.999.991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	2.512.227.222	2.512.227.222
Quỹ dự phòng tài chính	5.097.330.938	5.097.330.938
<b>Cộng</b>	<b>7.609.558.160</b>	<b>7.609.558.160</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Năm 2010	Năm 2009
<b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	87.272.728
Doanh thu hợp đồng xây dựng	69.585.402.441	207.242.296.922
<b>Cộng</b>	<b>69.585.402.441</b>	<b>207.329.569.650</b>
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	6.007.450	4.541.524.737
<b>Cộng</b>	<b>6.007.450</b>	<b>4.541.524.737</b>
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	87.272.728
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	69.579.394.991	202.700.772.185
<b>Cộng</b>	<b>69.579.394.991</b>	<b>202.788.044.913</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	52.940.283.864	215.369.260.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.051.869.189	137.887.624.799
<b>Cộng</b>	<b>70.992.153.053</b>	<b>353.256.885.742</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.313.588.339	2.421.065.403
<b>Cộng</b>	<b>7.313.588.339</b>	<b>2.421.065.403</b>
<b>30. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	9.874.780.183	9.287.332.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.318.388	1.123.083.783
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	36.656.976.000	
<b>Cộng</b>	<b>46.570.074.571</b>	<b>10.410.416.689</b>
<b>31. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	9.172.477.934	41.724.276.805
Thu nhập từ thanh lý hàng tồn kho	6.380.231.783	3.262.453.851
Thu chuyển nhượng đất tại Tân Uyên	-	7.000.000.000
Thu chuyển nhượng đất tại Sông Mây	-	1.674.080.000
Thu chuyển nhượng thẻ hội viên sân golf	-	2.105.881.818
Thu nhập khác	23.002.298.651	1.525.138.941
<b>Cộng</b>	<b>38.555.008.368</b>	<b>57.291.831.415</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
<b>32. Chi phí khác</b>		
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	10.094.280.614	23.711.151.363
Giá vốn nguyên vật liệu	4.719.091.868	1.876.861.640
Giá trị chưa phân bổ thế đất tại Tân Uyên	-	2.735.679.434
Giá trị chưa phân bổ thế đất tại Sông Mây	-	230.249.037
Giá trị thế hội viên sân gold	-	4.342.071.453
Tiền phạt	3.030.282.243	7.167.563.148
Chi phí khác	14.301.735.794	30.269.675.465
<b>Cộng</b>	<b>32.145.390.519</b>	<b>70.333.251.540</b>
<b>33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(121.473.426.093)</b>	<b>(272.010.403.666)</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>114.419.341.429</b>	<b>140.237.244.655</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	114.419.341.429	140.237.244.655
+ Chi phí không tham gia hoạt động SXKD	5.248.039.356	2.349.619.856
+ Chi phí khác	109.171.302.073	137.887.624.799
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>	<b>(7.054.084.664)</b>	<b>(131.773.159.011)</b>
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)</b>	<b>-</b>	<b>1.401.155.354</b>
<b>5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>1.401.155.354</b>
<i>(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2009 là khoản thuế TNDN chuyển quyền sử dụng đất ở Tân Uyên.</i>		
<b>34. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
<b>1. Cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	48,81	49,85
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	51,19	50,15
<b>2. Cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	41,23	39,35
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	58,77	60,65
<b>3. Khả năng thanh toán (lần)</b>		
- Khả năng thanh toán bằng tiền	0,02	0,05
- Khả năng thanh toán hiện hành	2,43	2,54
<b>4. Tỷ suất lợi nhuận (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(15,97)	(29,90)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(174,58)	(134,83)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	(27,18)	(49,30)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****3. Giao dịch với các bên liên quan****a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Doanh thu hợp đồng xây dựng	58.265.446.587
Công ty Cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án KCN Đức Mỹ - Long An	69.070.000.000
		Hủy hợp đồng mua nhà đường D2, D3 và chuyển thành khoản cho vay	45.000.000.000
		Lãi vay của khoản cho vay	13.875.000.000
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Thu nhập về thanh lý tài sản	59.400.000
		Thu hồi khoản cho vay	8.670.000.000
		Lãi vay của khoản cho vay	1.077.437.779
		Lãi do chậm thanh toán tiền thanh lý HĐ thuê VP Cộng Hòa	1.554.712.388
		Thu hồi khoản cho mượn	671.500.000
		Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án KCN Đức Mỹ - Long An	37.070.000.000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản lãi vay	6.534.624.689

**b. Vào ngày 31/12/2010, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Nhận ứng trước	(2.479.878.353)
		Phải thu khác	165.000.000
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3.343.991.792)
Công ty Cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Phải thu khoản cho vay và lãi vay	58.875.000.000
		Phải trả khác	(5.800.000.000)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3.324.991.839)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vào ngày 31/12/2010, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Nhận ứng trước	19.482.138.385
		Phải thu khác	22.502.483.500
		Phải thu khoản thanh lý hợp đồng thuê VP và lãi do chậm thanh toán	23.061.567.082
		Phải thu khoản cho vay và lãi vay	15.394.164.445
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(4.779.671.968)
		Góp vốn hợp tác kinh doanh	118.487.000.000
Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh	Công ty liên quan	Góp vốn hợp tác kinh doanh	207.705.000.000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản đi vay	(86.140.600.000)
		Khoản lãi vay	(9.892.290.314)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(11.703.971.272)
Ông Chen Li Hsun	Cổ đông	Phải thu khác	13.478.550.191
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(10.171.313.434)
Ông Torng Jenn Shiaw	Cổ đông	Phải thu khác	1.836.194.122
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(146.162.841)

**4. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.16, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.159.153.161)	-	(5.159.153.161)
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lỗi chênh lệch tỷ giá		5.159.153.161	(5.159.153.161)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	(5.159.153.161)	5.159.153.161





**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC**  
**THỜI ĐIỂM 31/12/2010**

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Ông Chen Li Hsun	13.478.550.191
2	Ông Torng Jen Shiaw	1.836.194.122
3	Cty TNHH Foam Hwa Ching ĐN	82.146.728
4	Cty Kiều An	3.398.570.645
5	Cty Tường Tuấn	6.029.987.450
6	Phải thu tiền bồi thường đất Bắc Ninh	1.480.690.000
7	Phải thu tiền bồi thường đất Bắc Ninh- Lê Văn Hưng	2.519.310.000
8	Phải thu tiền bồi thường đất Bắc Ninh- Mo Ji Chun	17.281.500
9	Phải thu Cty Full Power Dung Quất	20.000.000
10	Phải thu Wu Su Wan tiền Steel trả hộ Full	93.956.572
11	Phải thu tiền thuế sau quyết toán	279.868.343
12	Phải thu Baw Heng Steel	13.147.200
13	Cty UIC	23.780.656.388
14	Cty Lập Đức	7.765.731.815
15	Cty Bảo Gia	165.000.000
16	Lin Shui Li	83.665.000
17	Cty Beauty Stone	969.501.776
18	Cty Steel Tech	457.027.401
19	Cty Diệu Thanh	142.802.657
20	Cty Phú Xương	2.652.306.851
21	Cty Vũ Thành	3.570.032.037
22	Cty Metal Tech	11.993.195.606
23	Cty Kiến Quốc	9.089.560.337
24	Cty Kiến Lương	1.921.290.541
25	Cty Jin Long	955.355.282
26	Cty Kiến Giai	11.698.031.083
27	Cty Thịnh Phong	6.433.343.958
28	Cty Lập Thành	365.988.640
29	Cty Thanh Mộc	6.030.879.010
30	Cty Trường Cường	1.814.281.308
31	Cty Sao Kỹ	582.351.592

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC**  
**THỜI ĐIỂM 31/12/2010**

STT	Diễn giải	Số tiền
32	Phải thu Mr. WU YING CHUNG	885.500.000
33	Tiền Thuế GTGT chưa kê khai	488.504.673
34	Thuế GTGT nhà thầu chưa kê khai	218.181.818
35	Công ty CP Phú Đức	58.875.000.000
	<i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i>	<i>45.000.000.000</i>
	<i>- Phải thu về lãi vay</i>	<i>13.875.000.000</i>
36	Công ty CP XD TM Phú Mỹ	60.958.215.027
	<i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i>	<i>12.755.000.000</i>
	<i>- Phải thu về lãi vay</i>	<i>2.639.164.445</i>
	<i>- Phải thu về tiền tạm ứng</i>	<i>22.502.483.500</i>
	<i>- Phải thu lại tiền thuê VP Phú Mỹ</i>	<i>20.729.498.500</i>
	<i>- Phải thu tiền lãi HĐ thuê VP Phú Mỹ</i>	<i>2.332.068.582</i>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>241.146.105.551</b>

**CHI TIẾT CÔNG TRÌNH DỒ DANG**  
**CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH LẬP DỰ PHÒNG**  
**THỜI ĐIỂM 31/12/2010**

STT	Diễn giải	Giá trị các công trình dở dang	Giá trị dự phòng các công trình dở dang
1	2	3	4
1	Công trình Cty Cao Su Chính Tân	27.948.280.163	-
2	Công trình Phú Mỹ	17.936.707.245	17.936.707.245
3	Công trình Công ty Formosa	235.214.037	-
4	Công trình Công ty Hwa Ching	4.790.970.136	-
5	Công trình công ty Bảo Gia	153.853.921.592	75.798.708.966
6	Công trình công viên 23-9	20.175.073.762	20.175.073.762
7	Công trình tầng hầm công viên 23-9	20.902.275.658	20.902.275.658
8	Công trình TK XD cao ốc VP Quang Trung - Full Holding	6.395.548.973	6.395.548.973
9	Công trình Lạc Tỷ	808.655.611	-
10	Công trình Tỷ Hùng	231.969.820	-
11	Công trình nhà nghỉ công nghệ cao	7.078.863.120	7.078.863.120
12	Công trình FUHONG	4.202.794.889	-
13	Công trình 586 Tower Project	3.956.567.908	3.956.567.908
14	Công trình Phú Lợi - Q8	3.667.548.356	3.667.548.356
15	Công trình Prorit	28.200.000	28.200.000
16	Công trình CIG Hà Tây	516.234.091	-
17	Công trình Fu Giang	334.133.240	-
18	Công trình Jiang Su Jing Meng	500.976.144	-
19	Công trình Đại sứ quán D B - Kiến Hằng	19.008.000	-
20	Công trình Neo Neon	431.026.490	-
21	Công trình New Worl	766.391.301	-
22	Công trình Song Mây	252.119.088	-
23	Công trình Ding Jyun	62.097.158	-
24	Công trình Boshing	867.273	-
25	Công trình Tam Phương	182.751.851	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>275.278.195.906</b>	<b>155.939.493.988</b>

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**  
**THỜI ĐIỂM 31/12/2010**

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Phí dưỡng sức phải trả	45.675.202
2	Phải trả thù lao HĐQT và ban kiểm soát 2007	658.707.638
3	Cổ tức năm 2007 phải trả	62.699.829.000
4	Phải trả cho Công ty TNHH Lập Đức	10.300.000.000
5	Phải trả cho Công ty TNHH Safety	7.418.247.530
6	Phải trả Công ty TNHH Kiều An	2.400.000.000
7	Phải trả Công ty TNHH Kiến Giai	1.655.240.000
8	Phải trả kinh phí công đoàn	663.500
9	Phải trả BHXH	(10.022.915)
10	Lương CN CT Bắc Giang	(78.303.488)
11	Công ty CP Phú Đức	5.800.000.000
12	Vũ Triết Nhơn	27.887.668
13	Peng Zong Fei	4.826.892
14	Xu Chang Sheng	3.412.460
15	Le Kham Onn	277.185.000
16	Lee Hsien Pin	299.796.927
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>91.503.145.414</b>